Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 10.01.2023 17:3

- *Năng lượng mặt trời (Quang năng)* là ánh sáng và [illegible]ợt từ mặt trời, đã được con người khai thác từ xưa bằng cách sử dụng một loạt các công nghệ và ngày càng phát triển cao hơn. Có thể khai thác năng lượng mặt trời để sử dụng cho các mục đích như: Đun nước nóng, phát điện, các dạng ứng dụng cho sấy, đun nấu... Các ứng dụng năng lượng mặt trời gồm: Nước nóng năng lượng mặt trời, chiếu sáng, năng lượng mặt trời nấu ăn, nước sạch thông qua chưng cất và tẩy uế, điện năng lượng mặt trời, không gian sưởi ấm và làm mát thông qua kiến trúc năng lượng mặt trời, quá trình tích nhiệt độ cao cho mục đích công nghiệp, điện năng lượng mặt trời dựa trên các động cơ nhiệt và tế bào quang điện.

- *Năng lượng hạt nhân* là nguồn năng lượng thay thế có được bằng một trong hai cách: Phân rã hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fission: Sự phân hạch) hoặc kết hợp hạt nhân các nguyên tử (Nuclear fusion: Sự tổng hợp hạt nhân). Nhà máy điện hạt nhân sử dụng lò phản ứng hạt nhân, trong đó xảy ra sự phân tách các nguyên tử uranium hoặc plutonium, nhằm điều khiển phản ứng phân hạch. Nhiệt năng giải phóng từ phản ứng phân hạch được thu lại và được sử dụng để sản sinh ra điện năng.

- *Năng lượng địa nhiệt* là dạng năng lượng tự nhiên sản sinh ra từ lòng đất và giải phóng ra ngoài nhờ hoạt động của các núi lửa, suối nước nóng hay giếng phun ở khắp nơi trên thế giới. Các nguồn nước nóng hoặc hơi ngầm dưới lòng đất có thể được tiếp cận nhờ việc khoan sâu qua tầng đá. Nước được hâm nóng tự nhiên có thể được sử dụng để làm nóng các tòa nhà, trong khi hơi làm quay tuốc bin trong nhà máy nhiệt điện.

- *Năng lượng thuỷ triều và nhiệt năng biển* được khai thác từ sự thay đổi của thủy triều lên xuống hàng ngày. Lợi dụng dòng thủy triều người ta sẽ lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất điện. Hiện nay, có 2 loại công nghệ khai thác đang được áp dụng tại các nước trên thế giới để khai thác hiệu quả nguồn năng lượng này là khai thác dựa vào động năng dòng chảy thủy triều và công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều. Với công nghệ khai thác dựa vào thế năng của thủy triều, người ta phải xây dựng hồ chứa và lợi dụng quy luật triều lên xuống để tạo ra sự chênh lệch cột nước tĩnh của khối lượng nước trong hồ và ngoài biển hoặc ngược lại. Khi đó sử dụng các tuabin nước để phát điện. Đến nay, một số nơi trên thế giới đã triển khai hệ thống máy phát điện sử dụng năng lượng thuỷ triều.

- *Năng lượng sinh khối:* Một phần sinh khối (Tổng lượng động thực vật và vi sinh vật trên một đơn vị diện tích) có thể được sử dụng như nhiên liệu sản sinh ra nhiệt năng. Gỗ, cây trồng, phế phẩm nông nghiệp, khoáng vật hay vật phẩm từ động vật là những bộ phận của sinh khối. Sinh khối trong rác thải có thể được đốt cháy để tạo ra nhiệt năng hoặc phân huỷ thành mêtan (một loại khí tự nhiên). Mêtan có thể chuyển thành nhiên liệu lỏng là Methanol, còn Ethanol được lên men từ những cây trồng như mía hay cây lúa miến (Sorghum).

- *Những nguồn năng lượng thay thế khác* bao gồm khí hydro và pin nhiên liệu (Fuel cell).

Khí hydro là nguồn nhiên liệu tiềm năng cho ô tô cũng như trong lĩnh vực sưởi ấm các tòa nhà và sản sinh điện năng. Mặc dù hydro không có sẵn dưới dạng đơn chất trong tự nhiên nhưng con người vẫn có thể tạo ra nó nhờ phản ứng điện phân nước. Điều bất cập trong sử dụng hydro làm nhiên liệu ô tô là khả năng dễ bắt lửa của nó.

Pin nhiên liệu là bộ máy sản sinh ra điện nhờ phản ứng giữa khí oxi và hydro. Loại pin này được sử dụng trong tàu vũ trụ, và là nguồn năng lượng thay thế tiềm năng cho việc chạy ô tô cũng như sưởi ấm các tòa nhà.

** Đơn vị tính khối lượng điện hay tính lượng điện sản xuất:*

Điện sản xuất được tính theo đơn vị tự nhiên của năng lượng điện cụ thể được tính bằng W/h.

** Phương pháp tính điện sản xuất:*

Sản lượng điện sản xuất = Tổng sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy sản xuất điện từ các nguồn khác nhau.

Sản lượng điện xuất tuyến của các nhà máy được tính trên đồng hồ đo sản lượng tại nơi sản xuất chuyển qua cho tiêu thụ.

7.1.1.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo nguồn điện sản xuất.
- Phân theo đơn vị sản xuất điện.

7.1.2. Điện thương phẩm

7.1.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Điện thương phẩm là sản phẩm phản ánh mức độ tiêu dùng điện cuối cùng trực tiếp của toàn xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu điện nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.1.2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Điện thương phẩm là lượng điện đã tiêu dùng của toàn xã hội được tính cho một thời kỳ nhất định.

Điện thương phẩm được tính trên cơ sở điện suất trừ đo tổn thất trong quá trình truyền tải điện và phân phối do tổn thất trong hệ thống điện gồm tổn thất lưới truyền tải, lưới phân phối (gồm đường dây và trạm biến áp).

Điện thương phẩm khác với điện sản xuất. Từ điện xuất tuyến phải trừ đi phần hao hụt, tổn thất trong quá trình truyền tải điện trên đường dây mới ra được điện thương phẩm.

** Phương pháp tính*

Điện thương phẩm = Tổng lượng điện tiêu thụ trên công tơ của tất cả các khách hàng trong từng thời kỳ.

Điện thương phẩm thường được thu thập hàng tháng. Từ công tơ của các khách hàng, các Công ty điện lực quản lý trực tiếp các khách hàng tổng hợp lại sẽ ra điện thương phẩm của các công ty điện lực; sau đó các Tổng công ty điện lực trên cơ sở báo cáo của các Công ty điện lực trực thuộc sẽ tổng hợp thành số liệu điện thương phẩm của các Tổng công ty điện lực. Cuối cùng các Tổng công ty điện lực báo cáo lên cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam để tổng hợp thành sản lượng điện thương phẩm của toàn quốc.

7.1.2.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo hộ sử dụng điện.
- Phân theo đơn vị tiêu thụ điện.

7.2. Than sạch

7.2.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp than phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội từ nguồn khai thác trong nước. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu than nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng đề án quy hoạch phát triển ngành than trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.2.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Than sạch là các loại than sau quá trình khai thác sàng tuyển hoặc chế biến tại tất cả các cơ sở khai thác, chế biến trong nước đạt các chỉ tiêu chất lượng yêu cầu về kỹ thuật đã quy định và được sử dụng trong các ngành kinh tế được tính cho một thời kỳ nhất định.

Than sạch (than cứng) được hiểu là than thương phẩm bao gồm các loại than cục, than cám, than không phân cấp đạt các yêu cầu về kỹ thuật theo tiêu chuẩn Việt Nam 8910:2011 được sản xuất trong năm.

- *Than cục* là các loại than có kích thước lớn hơn kích thước giới hạn dưới và nhỏ hơn kích thước giới hạn trên.
- *Than không phân cấp* là các loại than có kích thước giới hạn trên lớn (100mm đến 200mm) và không có giới hạn dưới.
- *Than cám* là các loại than có kích thước nhỏ hơn giới hạn trên (nhỏ hơn 25mm) và không có giới hạn dưới.

- *Than bùn* tuyển là các loại than cấp hạt mịn phát sinh trong quá trình tuyển ướt được cô đặc, lọc tách bớt nước.

* *Phương pháp tính*

Than sạch = Tổng sản lượng than đã khai thác được sàng tuyển, phân loại của tất cả các mỏ khai thác than.

7.2.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại than.

- Phân theo khu vực tiêu dùng than.

7.3. Dầu thô

7.3.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp dầu thô cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu dầu thô nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển trong lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.3.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng của hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất từ các nguồn trong nước được tính cho một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu dầu thô bao gồm toàn bộ hydrocarbon ở thể lỏng trong trạng thái tự nhiên, asphalt, ozokerite và hydrocarbon lỏng thu được từ khí thiên nhiên bằng phương pháp ngưng tụ hoặc chiết xuất trong quá trình khai thác ở các mỏ của Việt Nam; không bao gồm các loại dầu thô nhập khẩu về các nhà máy lọc hóa dầu để chế biến và sản lượng dầu thô khai thác được từ các mỏ ở nước ngoài.

Sản lượng dầu thô = Tổng sản lượng dầu thô khai thác được từ tất cả các mỏ trong nước.

7.3.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại dầu thô.

- Phân theo mỏ khai thác.

7.4. Khí hóa lỏng

7.4.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp khí cho nhu cầu của nền kinh tế cũng như xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu

dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu khí nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển ngành khai thác và chế biến dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.4.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí hóa lỏng là sản lượng hỗn hợp chủ yếu của Propane (công thức hóa học: C_3H_8) và Butane (công thức hóa học: C_4H_{10}) có nguồn gốc từ dầu mỏ, tên tiếng Anh: Liquefied Petroleum gas (viết tắt là LPG). Tại nhiệt độ, áp suất bình thường, LPG ở thể khí; khi được nén đến một áp suất, nhiệt độ nhất định thì LPG chuyển sang thể lỏng. LPG được tồn chứa tại các bồn bể cố định, xe bồn hoặc tầu thủy chuyên dụng hoặc đường ống. LPG được sản xuất trong nước, dùng làm chất đốt, nhiên liệu động cơ, nguyên liệu phục vụ sản xuất, dân sinh được tính trong một thời kỳ nhất định.

Trong chỉ tiêu này, sản lượng LPG bao gồm toàn bộ sản phẩm được sản xuất trong nước; không bao gồm các nguồn nhập khẩu và các loại khí sinh học được sản xuất từ khí Biogas.

7.4.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại khí.

- Phân theo khu vực tiêu dùng khí.

7.5. Xăng

7.5.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp xăng cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu xăng dầu nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển lĩnh vực chế biến của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.5.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô và sản phẩm Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm thành xăng sinh học sản xuất trong nước. Xăng dầu được dùng làm nhiên liệu gồm: Xăng động cơ, nhiên liệu bay và các sản

phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại khí hoá lỏng, dầu điezen, dầu hoả, dầu madút) được tính trong một thời kỳ nhất định.

Xăng trong nước sản xuất có 2 loại là xăng không chì và xăng E5. Ngoài ra còn có các loại xăng nhẹ phục vụ cho các nhu cầu khác nhau (Xăng máy bay...).

- *Xăng không chì* là hỗn hợp bay hơi của các hydrocacbon lỏng có nguồn gốc từ dầu mỏ với khoảng nhiệt độ sôi thông thường từ 15 ^{0}c đến 215 ^{0}c, thường có chứa lượng nhỏ phụ gia phù hợp, nhưng không pha chì, sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong.

- *Xăng E5* là hỗn hợp của xăng không chì và etanol nhiên liệu biến tính với hàm lượng etanol từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là E5.

- *Etanol nhiên liệu biến tính* là etanol có công thức C_2H_5OH được pha thêm các chất biến tính để sử dụng pha chế trong nhiên liệu cho động cơ xăng và không được sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

- *Chất biến tính sử dụng cho etanol nhiên liệu:* Xăng không chì hoặc naphta, không chứa các hợp chất keton, được dùng để pha thêm vào etanol, làm cho etanol trở thành etanol biến tính để sử dụng làm nhiên liệu và không sử dụng cho mục đích chế biến đồ uống.

Chỉ tiêu này được tính bởi tất cả các loại xăng được sản xuất từ các nhà máy lọc dầu và các nhà máy sản xuất xăng sinh học Bio - Ethanol trong nước; không bao gồm các sản phẩm được nhập khẩu từ các nguồn khác.

Xăng sinh học Bio - Ethanol được trộn vào xăng thành phẩm sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ nhằm tăng thêm số octane và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Sản lượng xăng = Tổng sản lượng xăng chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước + Phần Bio - Ethanol được pha chế vào xăng thành phẩm để làm xăng sinh học.

Hiện nay, xăng sinh học đang được pha trộn với tỷ lệ 3% và 5% (hay còn gọi là xăng E3, E5).

7.5.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại xăng.

- Phân theo khu vực tiêu dùng xăng.

7.6. Dầu

7.6.1. Mục đích, ý nghĩa

Là sản phẩm phản ánh khả năng cung cấp dầu cho nhu cầu phát triển kinh tế và tiêu dùng của xã hội. Chỉ tiêu này là căn cứ để lập bảng cân đối giữa sản xuất, tiêu dùng và dự trữ cho từng nguồn năng lượng khác nhau, đồng thời, giúp cho quản lý, sử dụng tiết kiệm, hợp lý từng nguồn năng lượng quốc gia. Chỉ tiêu này cũng là cơ sở để xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, chiến lược cụ thể cho từng ngành, cho từng thời kỳ và các chính sách phát triển cho từng nguồn năng lượng quốc gia theo hướng bền vững; đảm bảo cân

đối hợp lý giữa sản xuất - tiêu dùng cũng như xuất, nhập khẩu dầu nói riêng và xuất nhập khẩu năng lượng nói chung; là căn cứ để xây dựng các đề án quy hoạch phát triển lĩnh vực chế biến xăng dầu của ngành dầu khí trong từng giai đoạn quy hoạch.

7.6.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Là sản lượng sản phẩm của quá trình lọc dầu thô trong nước được dùng làm nhiên liệu gồm: Dầu điezen, dầu hoả, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hoá lỏng) được tính trong một thời kỳ nhất định.

- Dầu điezen là phần cất giữa của dầu mỏ, phù hợp để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điezen, làm việc theo nguyên lý cháy do nén dưới áp suất cao trong xilanh, ký hiệu là dầu DO.

- Dầu điezen B5 là hỗn hợp của nhiên liệu điezen và nhiên liệu điezen sinh học gốc với hàm lượng este metyl axit béo (FAME) từ 4% đến 5% theo thể tích, ký hiệu là B5.

- Nhiên liệu điezen sinh học gốc là nhiên liệu được chuyển hóa từ nguyên liệu sinh học (dầu thực vật hoặc mỡ động vật) có thành phần chính là các mono-alkyl este của axit béo mạch dài, chưa pha trộn với các loại nhiên liệu khác, để sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ điezen, ký hiệu là B100.

Chỉ tiêu này được tính chung cho tất cả các loại dầu gồm: Dầu điezen, dầu hoả, dầu madút, các sản phẩm khác dùng làm nhiên liệu động cơ (không bao gồm các loại xăng và khí hóa lỏng) và chỉ tính cho sản lượng dầu được sản xuất trong nước; không tính các loại dầu nhập khẩu từ các nguồn nước ngoài.

Sản lượng dầu = Tổng sản lượng dầu các loại được chế biến từ các nhà máy lọc hóa dầu trong nước.

7.6.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại dầu.

- Phân theo khu vực tiêu dùng dầu.

7.7. Thép các loại

7.7.1. Mục đích, ý nghĩa

Sản phẩm thép là vật tư, nguyên liệu chủ yếu của nhiều ngành kinh tế quan trọng như ngành cơ khí, ngành xây dựng… Cân đối một số sản phẩm thép là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về sắt, thép trong nước trong một thời kỳ nhất định, đồng thời, góp phần bình ổn giá théo trong nước.

7.7.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cân đối một số sản phẩm sắt thép chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ nguồn cung (bao gồm cả sản xuất và nhập khẩu) một số loại sản phẩm thép của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa trên nhu cầu từng năm để phục vụ cho doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất, cung ứng.

Hiện nay Việt Nam đang sản xuất và tiêu thụ nhiều loại sản phẩm thép khác nhau. Tuy nhiên, ở đây chỉ giới hạn phạm vi cân đối hai loại thép sau:

* *Sản phẩm thép dài:* Chủ yếu là các sản phẩm thép sử dụng trong ngành xây dựng như thép thanh, thép cây và thép hình.

- Thép thanh, thép cây xây dựng là các loại thép các bon thông thường, dạng thanh hoặc dây, có đường kính từ 6 mm trở lên và được dùng để thi công các công trình xây dựng, gồm:

+ Thép cuộn (wire rod): Thép cuộn dạng dây, cuộn tròn, bề mặt trơn nhẵn, có đường kính thông thường từ 6 mm, 8 mm, 10 mm, 12 mm, 14 mm và được cung cấp ở dạng cuộn.

+ Thép thanh/thép cây vằn, thép gân (deform bar): Thép thanh vằn hay còn gọi là thép cốt bê tông, mặt ngoài có gân, đường kính từ 10 mm trở lên, có dạng thanh, thường được sản xuất có chiều dài 11,7m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

+ Thép thanh tròn trơn là thép có dạng thanh, bề mặt tròn, trơn, có đường kính phổ biến từ 14 mm trở lên và thường được sản xuất có chiều dài dưới 11,7m hoặc được cắt theo yêu cầu của khách hàng và được cung cấp ở dạng bó.

- Thép hình là các loại thép dài nhưng không thuộc các loại thép xây dựng trên, có mặt cắt ngang là các dạng chữ I, U, H, thép góc…

* *Sản phẩm thép dẹt (thép tấm cán phẳng):* Là các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) ở dạng sau:

+ Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp.

+ Đoạn thẳng. Nếu chiều dày dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Thép dẹt được sử dụng trong ngành công nghiệp nặng như: Đóng tàu, chế tạo ô tô, sản xuất các thiết bị máy móc công nghiệp. Thép dẹt bao gồm các loại thép tấm, lá, cán nóng và cán nguội.

Ngoài ra còn có tôn phủ màu, tôn mạ kẽm, thép ống,.... Tuy nhiên, đây là các sản phẩm sau cán.

* *Một số lưu ý khi cân đối sản phẩm:*

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sản xuất thép vừa bán ra ngoài, vừa sử dụng sắt thép như bán thành phẩm cho hoạt động sản xuất khác thì cách tính sản lượng sản xuất được quy định như sau:

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất thực hiện hoạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài hoặc sử dụng nội bộ thì lấy theo số liệu nhập kho trong kỳ.

+ Nếu doanh nghiệp chỉ nhập kho sản phẩm bán ra ngoài và không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất

thì sản lượng sản xuất bằng số nhập kho trong kỳ cộng với sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho nội bộ doanh nghiệp.

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các loại thép khác là lượng thép được dùng làm nguyên liệu đầu vào để tiếp tục sản xuất các loại sản phẩm thép khác như cán xuống chiều dày mỏng hơn, kéo ra các loại dây thép có đường kính thấp hơn, thép ống, thép hộp…

- Lượng thép sử dụng để sản xuất các sản phẩm khác là lượng thép được sử dụng làm nguyên liệu để chế tạo các sản phẩm bê tông cốt thép, chế tạo cơ khí, kết cấu,...

- Đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng sản phẩm thép tự sản xuất được để sản xuất loại sản phẩm thép khác hoặc chế biến thành sản phẩm khác, cách tính được quy định như sau:

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất thực hiện hạch toán nhập kho toàn bộ sản phẩm thép sản xuất được, sau đó mới làm thủ tục xuất kho để tiếp tục sản xuất thì tính theo số liệu xuất kho đưa vào sản xuất trong kỳ.

+ Nếu doanh nghiệp không nhập kho lượng sản phẩm thép sử dụng nội bộ mà cung ứng trực tiếp ở nơi sản xuất thì tính theo sản lượng thực tế đã tiêu dùng cho hoạt động sản xuất của nội bộ doanh nghiệp.

- Lượng sản phẩm thép sử dụng cho các hoạt động khác là lượng sản phẩm thép được sử dụng cho các hoạt động khác ngoài 02 nhóm hoạt động trên như nghiên cứu, khảo nghiệm….

7.7.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại thép.

- Phân theo khu vực sử dụng các loại thép.

7.8. Giấy các loại

7.8.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối sản phẩm giấy các loại là cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, xuất nhập khẩu nhằm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về giấy các loại trong nước. Trên cơ sở đó đề ra các chính sách hợp lý phát triển sản xuất sản phẩm giấy theo hướng bền vững, đảm bảo cân đối hợp lý giữa sản xuất và tiêu dùng. Việc cân đối một số sản phẩm giấy góp phần bình ổn giá, đồng thời là cơ sở để doanh nghiệp sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

7.8.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Sản phẩm giấy là sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- Thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã

làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định gồm: Giấy in, viết, giấy báo, giấy vàng mã,...

+ Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Bán thành phẩm: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

7.8.3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo loại sản phẩm.

7.9. Phân bón

7.1. Mục đích, ý nghĩa

Cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu là cơ sở xây dựng kế hoạch sản xuất, dự trữ, sử dụng và xuất nhập khẩu phân bón, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về phân bón cho ngành trồng trọt, góp phần đản bảo an ninh lương thực. Việc cân đối nhằm chống sốt giá và cũng là cơ sở để các doanh nghiệp sản xuất tham khảo, nghiên cứu lập kế hoạch sản xuất theo từng thời gian.

7.9.2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất. Cân đối một số sản phẩm phân bón chủ yếu là hệ thống chỉ tiêu biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn cung bao gồm cả sản xuất và nhập khẩu một số loại phân bón của quốc gia trong một thời kỳ nhất định. Việc cân đối có thể dựa trên nhu cầu của mùa vụ (đối với các loại phân bón lúa) và cũng cần theo từng năm nhằm phục vụ cho các doanh nghiệp lập kế hoạch sản xuất, cung ứng các loại phân bón.

Hiện nay nền nông nghiệp nước ta sử dụng phân vô cơ (hay còn gọi là phân hóa học) và phân hữu cơ. Với chỉ tiêu cân đối một số sản phẩm phân bón, phạm vi tính toán như sau:

- Phân urê là một loại phân khoáng thiên nhiên hoặc phân hoá học, cung cấp cho cây trồng yếu tố dinh dưỡng đa lượng là nitơ hóa hợp (còn gọi là đạm, ký hiệu là N, tính bằng N tổng số), thành phần chính là urê có công thức hóa học là $CO(NH_2)_2$.

- Phân lân là một loại phân khoáng thiên nhiên hoặc phân hoá học, cung cấp cho cây trồng yếu tố dinh dưỡng đa lượng là photpho hóa hợp dưới dạng ion photphat (còn gọi là lân, ký hiệu là P, tính bằng P_2O_5 hữu hiệu). Sản phẩm phân lân ở nước ta hiện nay có hai loại:

+ Phân supephotphat hay còn gọi là supe lân có thành phần chính là canxi dihydrophotphat có công thức hóa học là $Ca(H_2PO_4)_2$.

+ Phân lân nung chảy hay còn gọi là phân photphat canxi magie, tecmophotphat có thành phần chính là hỗn hợp photphat và silicat của canxi và magie.

- Phân DAP là loại phân hỗn hợp của hai yếu tố khoáng đa lượng là đạm và lân với thành phần chính là diamoni photphat, có công thức hóa học là $(NH_4)_2HPO_4$.

- Phân NPK là loại phân chứa ba yếu tố khoáng đa lượng là đạm, lân, kali.

Ngoài ra còn phân SA và phân kali. Tuy nhiên hiện nay nước ta vẫn phải nhập khẩu toàn bộ 2 loại phân này.

7.9.3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại phân bón.

- Phân theo khu vực sử dụng phân bón.

0117. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phầm trăm (%) giữa giá trị xuất khẩu khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Kế hoạch.

- Phối hợp: Vụ Dầu khí và Than, Cục Hóa chất, Cục Công nghiệp.

0118. Số lượng cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số lượng các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, thành lập và đang hoạt động trên địa bàn từng tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Cụm công nghiệp theo quy hoạch là các cụm công nghiệp có trong phương án phát triển cụm công nghiệp được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh được lập và phê duyệt theo pháp luật quy hoạch.

- Cụm công nghiệp được thành lập là cụm công nghiệp có quyết định thành lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Cụm công nghiệp hoạt động là cụm công nghiệp đã có tổ chức, cá nhân thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong cụm công nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0119. Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp (quy hoạch, thành lập, hoạt động)

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã được quy hoạch, thành lập và đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp theo quy hoạch là tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp có trong phương án phát triển cụm công nghiệp thuộc Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp thành lập là tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập cụm công nghiệp.

- Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp hoạt động là tổng diện tích đất của các cụm công nghiệp đã có tổ chức, cá nhân thuê đất hoặc đăng ký thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong cụm công nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0120. Số dự án đầu tư trong cụm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được số lượng các dự án đầu tư đã thu hút vào trong các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Dự án đầu tư trong cụm công nghiệp là dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cấp phép đầu tư, đang sản xuất kinh doanh hoặc đang tiến hành đầu tư xây dựng trong cụm công nghiệp.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0121. Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được tỷ lệ lấp đầy bình quân diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng diện tích đất công nghiệp đã cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại để sản xuất, kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp} = \frac{\text{Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại để sản xuất, kinh doanh}}{\text{Tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp}} \text{ X } 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0122. Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng các cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường từ nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương) trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường từ nguồn kinh phí khuyến công là số cụm công nghiệp được hỗ trợ theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0123. Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện nội dung hoạt động khuyến công trong công tác đào tạo, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số người được đào tạo từ nguồn kinh phí khuyến công bao gồm: Số lao động được đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề; đào tạo, nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; đào tạo nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo loại hình đào tạo.
- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0124. Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ nguồn kinh phí khuyến công bao gồm các cuộc hội thảo, tập huấn, diễn đàn theo chuyên đề: Phổ biến chính sách, kinh nghiệm; Nâng cao năng lực chuyên môn; Giới thiệu, tiếp cận và mở rộng thị trường trong sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố
- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0125. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô hình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô trình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến là chỉ tiêu phản ánh kết quả của chương trình khuyến công quốc gia thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô trình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến là tổng số các cơ sở công nghiệp nông thôn đã được kinh phí khuyến công quốc gia hoặc kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ để xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; mô trình thí điểm sản xuất sạch hơn; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.
- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0126. Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Số các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần kinh phí khi tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0127. Số cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số các cơ sở công nghiệp nông thôn tham có sản phẩm đạt giải sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp được hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày sản phẩm là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ một phần kinh phí để đầu tư phòng trưng bày sản phẩm.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0128. Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cơ sở công nghiệp nông thôn hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số các cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ các hoạt động tư vấn, đánh giá từ nguồn kinh phí khuyến công là số lượng các cơ sở công nghiệp nông thôn được kinh phí khuyến công hỗ trợ trợ giúp tư vấn về các nội dung như thành lập doanh nghiệp, nâng cao năng suất, hiệu quả quản lý nhân sự, quản lý sản xuất, quản lý tài chính, phát triển mở rộng thị trường,….

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0129. Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công

1. Mục đích, ý nghĩa

Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là chỉ tiêu phản ánh kết quả của Chương trình khuyến công quốc gia khi thực hiện nội dung hoạt động khuyến công, là cơ sở để đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu có hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công là số lượng sản phẩm của các cơ sở công nghiệp nông thôn có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội, về sử dụng nguồn nguyên liệu, giải quyết việc làm cho người lao động và thỏa mãn các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu.

- Phân theo tỉnh/thành phố
- Phân theo nguồn kinh phí khuyến công (quốc gia, địa phương).

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0130. Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (Trung tâm khuyến công cấp tỉnh) là chỉ tiêu phản ánh thực trạng công tác quản lý nhà nước về khuyến công tại các tỉnh/thành phố, làm cơ sở để đánh giá sự phát triển của hoạt động khuyến công thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là số lượng người đang trực tiếp làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trực thuộc tỉnh bao gồm cả biên chế và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0131. Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ tai nạn lao động, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm ngăn ngừa, hạn chế tai nạn lao động và bảo vệ, chăm sóc cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ tai nạn lao động trong ngành công nghiệp là những vụ tai nạn, sự cố gây tổn hại về người, thiết bị, vật tư trong quá trình vận hành, sản xuất, làm việc tại cơ sở.

- Một lần tai nạn lao động xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn lao động.
- Số người bị tai nạn lao động gồm những người bị thương và chết do tai nạn lao động gây ra.
- Số người bị thương do tai nạn lao động gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị trong các vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.
- Số người chết do tai nạn lao động gồm toàn bộ số người bị chết trong các vụ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.
- Số vụ tai nạn lao động được xác định theo báo cáo trực tiếp của cơ sở sử dụng lao động.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.
- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0132. Số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh quy mô, mức độ tai nạn lao động, làm cơ sở đề ra các kế hoạch, chính sách nhằm bảo vệ và chăm sóc cho người lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp là người bị tổn thương một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng làm suy giảm về thể chất, thần kinh, trí tuệ hoặc tử vong trong quá trình tham gia làm việc tại cơ sở.

Người bị tai nạn lao động được xác định theo báo cáo trực tiếp của cơ sở sử dụng lao động hoặc theo số liệu thống kê của bảo hiểm xã hội và được phân loại dựa vào khung phân loại. Theo đó đánh giá, phân loại mức độ tai nạn lao động (nặng, nhẹ, tử vong).

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.
- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0133. Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh tổng số ngày nghỉ không làm việc của người lao động do bị tai nạn lao động, là cơ sở để nghiên cứu xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động trong doanh nghiệp.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số ngày công nghỉ về tai nạn lao động của người lao động bằng tổng số ngày nghỉ không làm việc theo quy định của người lao động do bị tai nạn lao động.

Phương pháp tính:

Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động = Tổng số ngày nghỉ của một người

lao động sau tai nạn lao động x Tổng số người lao động nghỉ không làm việc vì tai nạn lao động.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.
- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0134. Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh tình hình người lao động bị mắc/chết do các bệnh nghề nghiệp trong ngành công nghiệp, là căn cứ đề ra các biện pháp để hạn chế hoặc ngăn ngừa tác hại của bệnh nghề nghiệp trong công tác an toàn vệ sinh lao động.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người mắc bệnh nghề nghề nghiệp trong ngành công nghiệp là những người bị mắc các bệnh trong quá trình làm việc theo nghề nghiệp (bụi phổi, điếc nghề nghiệp,...).

Các bệnh nghề nghiệp gồm: Bệnh bụi phổi-Silic nghề nghiệp; bệnh bụi phổi Atbet (Amiăng); bệnh bụi phổi bông; bệnh viêm phế quản mãn tính nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì; bệnh nhiễm độc benzen và các hợp chất đồng đẳng của benzen; bệnh nhiễm độc thuỷ ngân và các hợp chất của thuỷ ngân; bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất của mangan; bệnh nhiễm độc TNT (trinitro toluen); bệnh nhiễm độc asen và các chất asen nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc chất Nicotin nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc hoá chất trừ sâu nghề nghiệp; bệnh do quang tuyến X và các chất phóng xạ; bệnh điếc do tiếng ồn; bệnh rung chuyển nghề nghiệp; bệnh giảm áp mãn tính nghề nghiệp; bệnh sạm da nghề nghiệp; bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc; bệnh lao nghề nghiệp; bệnh viêm gan virut nghề nghiệp; bệnh do xoắn khuẩn Leptospira nghề nghiệp; bệnh hen phế quản nghề nghiệp; bệnh nhiễm độc cacbonmonoxit nghề nghiệp; bệnh nốt dầu nghề nghiệp; bệnh viêm loét da, viêm móng và xung quanh móng nghề nghiệp; bệnh bụi phổi than.

Phạm vi thống kê số người mắc, số người chết do các bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo gồm số người mắc, số người chết do mắc bệnh nghề nghiệp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động - việc làm hàng năm.
- Báo cáo hàng năm về công tác An toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ của doanh nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0135. Tổng lượng nước thải công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh lượng nước thải phát sinh của các ngành công nghiệp thải vào môi trường xung quanh, đánh giá mức độ thay đổi về lượng nước thải các ngành công nghiệp qua từng năm hoặc từng giai đoạn phục vụ cho việc đánh giá khả năng gây tác động từ hoạt động sản xuất công nghiệp đến môi trường nước mặt và nước ngầm để có những biện pháp quản lý phù hợp.

2 Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nước thải công nghiệp là nước thải được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp thải ra môi trường từ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp, gồm các ngành: Cơ khí, luyện kim, điện, dầu khí, hóa chất, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác...

Phương pháp tính:

Tổng lượng nước thải công nghiệp cả nước bằng (=) tổng số lưu lượng nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp trong cả nước.

Việc xác định lưu lượng nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp căn cứ vào Báo cáo Kết quả giám sát môi trường định kỳ và Báo cáo Kết quả điều tra, khảo sát của cơ quan quản lý theo quy định.

- Đơn vị tính: m^3

3. Phân tổ chủ yếu

Phân theo doanh nghiệp.

- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.
- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ.
- Điều tra thống kê chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0136. Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức quản lý, kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

Thống kê chỉ tiêu này giúp cơ quan quản lý tình hình về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp tại các địa phương để có biện pháp kiểm tra, giám sát, đôn đốc kịp thời.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hệ thống xử lý nước thải tập trung là hệ thống xử lý nước thải mà ở đó các nguồn phát sinh nước thải được thu gom vào hệ thống chung.

Cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung là cụm công nghiệp mà nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải chung hoặc đấu nối với hệ thống xử lý nước thải chung khác để tiến hành xử lý

Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tổng số các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải mà nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường về nước thải công nghiệp.

Phương pháp tính:

Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường cả nước bằng (=) tổng số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của các tỉnh, thành phố.

- Đơn vị tính: Cụm công nghiệp

Việc đánh giá cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường sẽ căn cứ vào báo cáo của các cơ sở kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, báo cáo của cơ quan quản lý cụm công nghiệp của địa phương và kết quả kiểm tra, thanh tra môi trường của các cơ quan chức năng.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0137. Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh được tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố.

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Công Thương địa phương.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0138. Tổng lượng khí thải công nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng khí thải từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp phát thải vào khí quyển góp phần làm gia tăng hiệu ứng nhà kính.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khí thải công nghiệp là chất thải tồn tại ở trạng thái khí hoặc hơi phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp thải ra môi trường không khí gồm các thành phần chủ yếu như: CO_2, CO, SO_2, NO_2.

Phương pháp tính:

$M_{KT} = \sum_{i=1}^{n} Mi$

Trong đó: M_{KT}: tổng lượng khí thải công nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp.

M_i: Lượng khí thải công nghiệp của một doanh nghiệp.

i: Doanh nghiệp

Việc thống kê lượng khí thải công nghiệp tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng khí thải hàng năm theo các Báo cáo kết quả quan trắc/Báo cáo môi trường của các doanh nghiệp thuộc ngành Công Thương.

- Đơn vị tính: m^3

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.
- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường trong ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0139. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí nhà kính là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính. Khí nhà kính gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển

bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO_2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Phương pháp tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ trong năm}}{\text{Dân số trung bình}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại khí thải.
- Nguồn phát thải.

3. Kỳ công bố

2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

140. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh ra môi trường từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp. Đánh giá mức độ gia tăng chất thải rắn thông thường phát sinh từ các ngành công nghiệp qua từng thời kỳ, giúp cho công tác quy hoạch hệ thống xử lý chất thải rắn phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn công nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

Lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường là tổng khối lượng chất thải rắn thông thường của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc ngành Công Thương.

Phương pháp tính:

$$M_{CTR} = \sum_{i=1}^{n} Mi$$

Trong đó: M_{CTR}: Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

M_i: Lượng chất thải rắn thông thường của 1 doanh nghiệp sản xuất chế biến kinh doanh công nghiệp.

i: Doanh nghiệp

- Đơn vị tính: Tấn

Việc thống kê lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng chất thải rắn thông thường phát sinh hàng năm của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc ngành Công Thương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.
- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0141. Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp nguy hại

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh ra môi trường từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp, đánh giá nhu cầu xử lý chất thải nguy hại của ngành công nghiệp, giúp công tác quy hoạch hệ thống xử lý chất thải nguy hại phù hợp với điều kiện thực tiễn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chất thải rắn công nghiệp nguy hại là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp có chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác

Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại là tổng khối lượng chất thải nguy hại của doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp căn cứ báo cáo định kỳ công tác quản lý chất thải nguy hại thực tế của doanh nghiệp.

Phương pháp tính:

$$M_{CTNH} = \sum_{i=1}^{n} Mi$$

Trong đó: M_{CTNH}: Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại

M_i: Lượng chất thải nguy hại của 1 doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh công nghiệp.

i: Doanh nghiệp

- Đơn vị tính: Kg

Việc thống kê lượng chất thải công nghiệp nguy hại tiến hành theo phương pháp tổng hợp lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, kinh doanh thuộc ngành Công Thương.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo doanh nghiệp.
- Phân theo ngành công nghiệp.
- Phân theo tỉnh/thành phố.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Báo cáo về môi trường của doanh nghiệp.
- Điều tra thống kê các chỉ tiêu về môi trường ngành, lĩnh vực công nghiệp.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0142. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thu gom/xử lý;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0143. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành

1. Mục đích, ý nghĩa

Là chỉ tiêu phản ánh số lượng quy chuẩn Việt Nam do Bộ Công Thương ban hành nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các cơ quan Chính phủ, cơ quan cấp Bộ, ngang Bộ, ban hành cho các đối tượng trong phạm vi cả nước, phạm vi ngành và liên ngành.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP. Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do các Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thuỷ văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật gồm 05 loại:

- Quy chuẩn kỹ thuật chung bao gồm: Các quy định về kỹ thuật và quản lý áp dụng cho một lĩnh vực quản lý hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình.

- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn bao gồm: Các quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu liên quan đến an toàn sinh học, an toàn cháy nổ, an toàn cơ học, an toàn công nghiệp, an toàn xây dựng, an toàn nhiệt, an toàn hóa học, an toàn điện, an toàn thiết bị y tế, tương thích điện từ trường, an toàn bức xạ và hạt nhân; an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn dược phẩm, mỹ phẩm đối với sức khoẻ con người; vệ sinh, an toàn thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm sinh học và hoá chất dùng cho động vật, thực vật.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định về mức, chỉ tiêu, yêu cầu về chất lượng môi trường xung quanh, về chất thải.

- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình quy định yêu cầu về vệ sinh, an toàn trong quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ quy định yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong dịch vụ kinh doanh, thương mại, bưu chính, viễn thông, xây dựng, giáo dục, tài chính, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, du lịch, giải trí, văn hoá, thể thao, vận tải, môi trường và dịch vụ trong các lĩnh vực khác.

Bộ Công Thương ban hành các loại quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực sau:

- An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp); an toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện; khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển).

- An toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp.

- An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược).

- An toàn công nghiệp tiêu dùng.

- An toàn công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác.

- An toàn, vệ sinh lao động (trừ máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động) đối với: Công nghiệp cơ khí, luyện kim; sản xuất, truyền tải, phân phối điện; năng lượng mới, năng lượng tái tạo; khai thác than; khai thác, chế biến, vận chuyển, phân phối, tồn chứa dầu khí và sản phẩm dầu khí, trừ phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển.

- An toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong nhóm máy, thiết bị, vật tư sau: vật liệu nổ công nghiệp; thiết bị áp lực, thiết bị nâng đặc thù chuyên ngành công nghiệp; trang thiết bị khai thác mỏ, dầu khí, trừ thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác trên biển.

- An toàn, vệ sinh lao động đối với hóa chất (bao gồm cả hóa dược), trừ hóa chất trong các cơ sở dạy nghề và các yếu tố vệ sinh lao động về hóa chất trong môi trường lao động.

- Thương mại điện tử.

- Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại quy chuẩn kỹ thuật.
- Phân theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

Báo cáo của các đơn vị quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Khoa học và Công nghệ.
- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

0144. Số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số lượng cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm quốc gia hàng năm được quy định trong Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Chỉ tiêu này phản ánh số cơ sở áp dụng các biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm giảm tổn thất, giảm mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị mà vẫn bảo đảm nhu cầu, mục tiêu đặt ra đối với quá trình sản xuất và đời sống.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hằng năm với khối lượng lớn theo quy định của Chính phủ.

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải có tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong một năm quy đổi ra một nghìn tấn dầu tương đương (1000 TOE) trở lên; các công trình xây dựng được dùng làm trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở; cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục, thể thao; khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng có tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong một năm quy đổi ra năm trăm tấn dầu tương đương (500 TOE) trở lên.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Theo tỉnh, thành phố.
- Theo ngành, lĩnh vực.
- Theo đối tượng sử dụng.

4. Kỳ công bố

Ngày 30 tháng 9 năm sau.

5. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê ngành Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững.

- Phối hợp: Viện Năng lượng.

0145. Số lượng chủng loại thiết bị dán nhãn năng lượng trên thị trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu số lượng chủng loại thiết bị thực hiện công bố dán nhãn năng lượng phản ánh được số lượng chủng loại thiết bị đã thực hiện công bố dán nhãn năng lượng đăng ký tới Bộ Công Thương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thiết bị dán nhãn năng lượng trên thị trường thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương là các loại thiết bị được quy định tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện và Thông tư 36/2016/TT-BCT quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương các đơn vị là cơ sở sản xuất, đơn vị sản xuất nhập khẩu kinh doanh phương tiện thiết bị thực hiện đăng ký công bố dán nhãn năng lượng tới Bộ Công Thương.

Phương pháp tính: Thống kê cộng dồn.

3. Phân tổ chủ yếu

Theo chủng loại phương tiện, thiết bị.

4. Kỳ công bố

Ngày 30 tháng 9 năm sau.

5. Nguồn số liệu

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp gửi Bộ Công Thương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

02. NGÀNH, LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

0201. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

A. Số lượng chợ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại truyền thống chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng chợ là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng đầu tư phát triển mạng lưới chợ nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán của các đối tượng kinh doanh và đời sống dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượng chợ là toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn.

Các loại siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa bao gồm cả siêu thị không phải là chợ.

Phương pháp tính:

** Phân hạng chợ*

Chợ được chia thành 03 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch.

+ Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa, an toàn thực phẩm, vệ sinh công cộng; và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh, hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

** Phân loại chợ*

- Chợ đầu mối là chợ có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn từ các nguồn sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế hoặc của ngành hàng để tiếp tục phân phối tới các chợ và các kênh lưu thông hàng hóa khác.

- Chợ có quy hoạch là chợ nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- *Chợ không có quy hoạch* (chợ tự phát) là chợ không nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc không phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập (hoặc chợ được hình thành một cách tự phát).

- *Chợ kiên cố* là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

- *Chợ bán kiên cố* là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo tỉnh/thành phố.

- Phân theo hạng chợ.

- Vùng kinh tế - xã hội.

4. Kỳ công bố

Năm.

5. Nguồn số liệu

- Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Vụ Thị trường trong nước.

- Phối hợp: Vụ Kế hoạch.

B. Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu này phản ánh một trong các loại hình kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại chủ yếu ở nước ta hiện nay. Việc xác định số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là cơ sở cho công tác quy hoạch và định hướng phát triển loại hình cơ sở bán lẻ này nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp dân cư trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm nhiều cơ sở bán lẻ và cung cấp dịch vụ được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu